

HỘI CÁC PHÒNG THỬ NGHIỆM VN
BAN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO
VINALAB-PT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/VINALAB-PT
v/v: *Chương trình TNTT năm 2023*

Tp. HCM, ngày 15 tháng 11 năm 2022

Kính gửi: **- Ban Giám đốc**
 - Phụ trách Phòng thí nghiệm

Ban Thử nghiệm thành thạo trực thuộc Hội các Phòng thử nghiệm Việt Nam VINALAB-PT đã tổ chức thành công các chương trình thử nghiệm thành thạo (TNTT) trong các năm 2010-2022 với hơn 7000 lượt PTN tham gia. Các chương trình TNTT được thực hiện theo đúng yêu cầu của ISO/IEC 17043:2010 (*General Requirements for Proficiency Testing*).

Để cùng đồng hành với các Phòng thử nghiệm, Ban TNTT Vinalab – PT xin thông báo **Chương trình TNTT năm 2023**, gồm các lĩnh vực thử nghiệm hóa học, sinh học (nước, môi trường, thực phẩm, phân bón, thức ăn chăn nuôi...), các chương trình TNTT được không ngừng cải tiến và nâng cao.

Kính đề nghị các PTN tham khảo và đăng ký tham dự. Đồng thời, Vinalab-PT sẽ cung cấp thông tin cần thiết cho các PTN tham dự nhằm không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng PTN.

Trân trọng kính chào !

PHÓ TRƯỞNG BAN VINALAB-PT

TS. DIỆP NGỌC SƯƠNG

CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO NĂM 2023

I. LĨNH VỰC: HÓA HỌC

STT	Nền mẫu	Tên chương trình	Chỉ tiêu phân tích	Tần suất tổ chức/năm	Phí tham gia (VNĐ)
1	Nước sạch, nước ăn uống	Chất lượng nước sạch và nước ăn uống	pH	4	2.500.000
			Màu sắc		
			Độ đục		
			Độ kiềm		
			Độ cứng		
			Pecmanganat		
			Tổng chất rắn hoà tan (TDS)		
2	Nước sạch, Nước ăn uống	Kim loại trong nước sạch và nước ăn uống	c	4	2.500.000
			Mn		
			Al		
			As		
			Ba		
			Cr		
			Cu		
			Ni		
			Zn		
			Na		
3	Nước sạch, Nước ăn uống	Kim loại trong nước sạch và nước ăn uống	Sb	4	2.500.000
			As		
			Cd		
			Mo		
			Se		
4	Nước sạch, Nước ăn uống	Anion trong nước sạch và nước ăn uống	Bo	4	2.500.000
			Cyanua		
			Florua		
			sunfur		
			Amoni		
			Nitrat		
			Nitrit		
			Sunphat		
5	Nước sạch, nước ăn uống	Các chất ô nhiễm Hydrocacbua thơm trong nước sạch và nước ăn uống	Clorua	4	2.500.000
			Benzen		
			Toluen		
6	Nước và nước thải	Chất lượng nước và nước thải	Xylen	4	2.500.000
			pH		
			Amoni (NH_4^+) (tính theo N)		
			Màu (Pt-Co)		
			BOD ₅ (20°C)		
			COD		
			Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		
			Tổng Nito		
			Tổng Phospho		

7	Nước và nước thải	Chất lượng nước và nước thải	Chỉ số Pemanganat	4	2.500.000
			Amoni (NH_4^+) (tính theo N)		
			Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)		
			Phosphate (PO_4^{3-}) (tính theo P)		
			Độ cứng		
			Độ kiềm		
8	Nước và nước thải	Kim loại trong nước và nước thải	As	4	3.000.000
			Cd		
			Pb		
			Cr		
			Cu		
			Ni		
			Mn		
			Hg		
			Fe		
			Cr (VI)		
			Sb		
			Zn		
			Se		
9	Nước và nước thải	Anion trong nước và nước thải	Clorua	4	2.500.000
			Florua		
			Nitrit (tính theo N)		
			Nitrat (tính theo N)		
			Phosphat (tính theo P)		
			Xyanua (CN^-)		
10	Nước và nước thải	Tạp nhiễm hữu cơ trong nước và nước thải	Tổng Phenol	4	2.500.000
			Tổng Xyanua (CN^-)dầu mỡ		
			Chất hoạt động bề mặt		
			Xyanua (CN^-)		
11	Nước và nước thải	Các chất ô nhiễm trong nước và nước thải	Tổng Nito	4	2.500.000
			Tổng Phospho (tính theo P)		
			Clorua		
			Amoni (tính theo N)		
			Tổng Cyanua (CN^-)		
			Sunfua		
			Florua		
12	Nước và nước thải	Chỉ tiêu độ dẫn điện và pH trong nước và nước thải	pH	2	2.000.000
			EC		
13	Nước và nước thải	Chỉ tiêu Cr^{6+} trong nước thải	Crôm (VI) (Cr^{6+})	2	2.000.000
14	Nước mặt	Chất lượng nước mặt	pH	4	2.500.000
			Amoni (NH_4^+) (tính theo N)		
			Màu (Pt-Co)		
			BOD_5 (20°C)		
			COD		
			Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		
			Tổng Nito		
			Tổng Phospho		

15	Nước mặt	Chất lượng nước mặt	Chỉ số Pemanganat	4	2.500.000
			Amoni (NH_4^+) (tính theo N)		
			Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)		
			Phosphate (PO_4^{3-}) (tính theo P)		
			Độ cứng		
			Độ kiềm		
16	Nước mặt	Kim loại trong nước mặt	As	4	3.000.000
			Cd		
			Pb		
			Cr		
			Cu		
			Ni		
			Mn		
			Hg		
			Fe		
			Cr (VI)		
			Sb		
			Zn		
17	Nước mặt	Anion trong nước mặt	Clorua	4	2.500.000
			Florua		
			Nitrit (tính theo N)		
			Nitrat (tính theo N)		
			Phosphat (tính theo P)		
			Xyanua (CN^-)		
18	Nước mặt	Tập nhiễm hữu cơ trong nước mặt	Tổng Phenol	4	2.500.000
			Tổng dầu mỡ		
			Chất hoạt động bề mặt		
			Xyanua (CN^-)		
19	Nước mặt	Các chất ô nhiễm trong nước mặt	Tổng Nito	4	2.500.000
			Tổng Phospho (tính theo P)		
			Clorua		
			Amoni (tính theo N)		
			Tổng Cyanua (CN^-)		
			Sunfua		
			Florua		
20	Nước mặt	Chỉ tiêu độ dẫn điện và pH trong nước mặt	pH	2	2.000.000
			EC		
21	Nước mặt	Chỉ tiêu Cr^{6+} trong nước mặt	Crôm (VI) (Cr^{6+})	2	2.000.000
22	Đất	Kim loại nặng trong đất	As	4	3.000.000
			Cd		
			Pb		
			Hg		
			Cu		
			Cr		
			Zn		
23	Bùn thải	Kim loại trong bùn thải	As	4	3.000.000

			Ba		
			Ag		
			Cd		
			Pb		
			Co		
			Zn		
			Ni		
			Se		
			Hg		
			Cr (VI)		
24	Bùn thải	CN, Phenol, Tổng dầu trong bùn thải	Cyanua tổng	4	2.500.000
			Tổng dầu		
			Phenol		
25	Khí xung quanh	Chất lượng không khí xung quanh	NO ₂	4	3.000.000
			SO ₂		
			NH ₃		
			HCl		
			H ₂ SO ₄		
			HNO ₃		
			HF		
			SO ₂		
			H ₂ S		
26	Phân bón	Kim loại trong phân bón	As	4	2.500.000
			Cd		
			Pb		
			Hg		
27	Phân bón	Chỉ tiêu chất lượng chính	Nito tổng số	4	2.500.000
			P ₂ O ₅ hữu hiệu		
			K ₂ O hữu hiệu		
28	Phân bón	Chỉ tiêu chất lượng chính	Ca	4	2.500.000
			Mg		
			S tổng số		
			SiO ₂ hh		
29	Phân bón	Các nguyên tố dinh dưỡng vi lượng	B	4	2.500.000
			Mo		
			Fe		
			Cu		
			Co		
			Mn		
			Zn		
30	Phân bón hữu cơ	Chỉ tiêu chất lượng chính	Hàm lượng chất hữu cơ (TOC)	4	2.500.000
			Axit fulvic		
			Axit humic		
31	Phân bón	Các chỉ tiêu trong phân bón	Biuret	4	2.500.000
			Axit tự do (quy về H ₂ SO ₄)		
			Axit tự do (quy về P ₂ O ₅ td)		
			Độ ẩm		
			Tỉ trọng		

			pH		
32	Thức ăn chăn nuôi	Kim loại nặng	As	4	2.500.000
			Cd		
			Pb		
			Hg		
33	Thức ăn chăn nuôi	Chỉ tiêu an toàn	Flo (F)	4	2.500.000
			Nito amoniac		
			Chỉ số peroxide		
			Tạp chất không hòa tan		
34	Thức ăn chăn nuôi	Chỉ tiêu chất lượng chính	Độ ẩm	4	2.500.000
			Tro tổng số		
			Protein		
			Béo tổng		
			Xơ thô		
			Tro không tan trong HCl		
			Phospho tổng		
35	Thức ăn chăn nuôi	Các chỉ tiêu kim loại	Ca	4	2.500.000
			Mg		
			Fe		
			Cu		
			Zn		
			Mn		
			Ni		
			Cr		
36	Thức ăn chăn nuôi	Phân tích Aflatoxin trong thức ăn chăn nuôi	Aflatoxin B1	2	3.000.000
			Aflatoxin tổng số		
37	Bia	Chỉ tiêu hóa học	Chất hòa tan ban đầu	4	3.000.000
			Etanol		
			Cacbon dioxit (CO ₂)		
			Độ axit		
			Độ đắng (BU)		
			Diaxetyl		
38	Bia	Kim loại nặng	As	4	3.000.000
			Cd		
			Pb		
			Hg		
39	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	Chỉ tiêu yêu cầu đối với cồn thực phẩm	Độ cồn	4	3.000.000
			Acid tổng số		
			Ester, tính theo mg ethyl acetat/l cồn 100°		
			Aldehyd, tính theo mg acetaldehyd/l cồn 100°		
			Rượu bậc cao, tính theo mg methyl 2-propanol/l cồn 100°		
			Methanol		
			chất khô, mg/l cồn 100°		
			Các chất dễ bay hơi có chứa nito, tính theo mg nito /l cồn 100°		
40	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	Các chỉ tiêu hóa học của đồ uống có cồn	Furfural	4	2.500.000
			Methanol		
			SO ₂		

			Acid hydrocyanic		
41	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	Kim loại nặng	Pb	4	3.000.000
			Sn		
			As		
			Cd		
			Hg		
42	Nước giải khát	Các chỉ tiêu lý - hóa	Etanol	4	2.500.000
			Na		
			K		
			Cafein		
			Polyphenol		
43	Nước giải khát	Các chỉ tiêu kim loại	Pb	4	2.500.000
			Sn		
			As		
			Cd		
			Hg		
			Cu		
			Zn		
			Cr		
			Fe		
44	Nước giải khát	Độc tố vi nấm	Patulin	4	2.000.000
45	Sữa và phẩm sữa	Các chỉ tiêu chất lượng	Độ ẩm	4	2.500.000
			Tro		
			Béo tổng		
			Nitrogen		
			Đường tổng		
46	Sữa và phẩm sữa	Các chỉ tiêu hóa học	Nitrogen	4	3.000.000
			pH		
			Độ acid		
			Na		
			Clorua		
			Lactose		
47	Sữa và phẩm sữa	Các chỉ tiêu kim loại nặng	As	4	2.500.000
			Cd		
			Pb		
			Hg		
48	Sữa và phẩm sữa	Thành phần béo	Béo tổng	4	2.500.000
			Béo bão hòa		
			Béo không bão hòa		
49	Sữa và phẩm sữa	Các thành phần khoáng trong sữa	Ca	3	3.000.000
			Mg		
			Fe		
			Na		
			K		
			Zn		
			Cu		
			Se		
			Mo		
			Sb		

			Photpho tổng		
			Iod		
50	Sữa và phẩm sữa	Các Vitamin	Vitamin A	4	2.500.000
			Vitamin E		
			Vitamin C		
			Vitamin D		
51	Dầu thực vật	Thành phần và các chỉ tiêu chất lượng khác	Chỉ số axit	3	3.000.000
			Chỉ số peroxit		
			Chỉ số iod		
			Chỉ số anisidine		
			Chỉ số xà phòng hóa		
52	Dầu thực vật	Chỉ tiêu chất lượng khác	Độ ẩm và chất bay hơi	4	2.000.000
			Tỉ trọng		
			Chỉ số khúc xạ		
52	Dầu thực vật	Kim loại nặng trong dầu	Cd	4	3.000.000
			Pb		
			Hg		
			As		
54	Mì ăn liền	Các chỉ tiêu chất lượng	Độ ẩm	3	2.500.000
			Protein		
			Béo		
			Đường tổng		
			Carbohydrate		
			Tro tổng		
			Muối (NaCl)		
55	Ngũ cốc	Các chỉ tiêu chất lượng	Độ ẩm	4	3.000.000
			Đạm		
			Béo		
			Đường		
			Tro tổng		
			Tinh bột		
56	Mì ăn liền	Các chỉ tiêu chất lượng	Độ ẩm	4	2.500.000
			Béo tổng		
			Trị số acid (trên g béo)		
			Trị số Peroxide (trên g béo)		
57	Mì ăn liền	Các chỉ tiêu kim loại nặng	As	4	2.500.000
			Cd		
			Pb		
			Hg		
58	Bánh, mứt, kẹo	Các chỉ tiêu chất lượng	Độ ẩm	3	2.500.000
			Protein		
			Béo		
			Tro		
			Đường tổng		
59	Bánh	Các chỉ tiêu hóa lý	Hoạt độ nước	4	2.500.000
			Trị số peroxit (meq/kg béo)		
			Trị số axit (mgKOK/g béo)		
			Tro không tan trong HCl (10%)		
60	Bánh, mứt, kẹo	Kim loại nặng	As	4	2.500.000

			Cd		
			Pb		
			Hg		
61	Thịt và sản phẩm từ thịt	Chỉ tiêu chất lượng	Độ ẩm	3	3.000.000
			Protein		
			Béo tổng		
			Tro tổng		
			Na		
			Muối (NaCl)		
62	Thịt và sản phẩm từ thịt	Các chỉ tiêu ô nhiễm	Định tính H ₂ S	4	2.500.000
			Định tính NH ₃		
			Định tính hàn the (Borate)		
63	Thịt và sản phẩm từ thịt	Kim loại nặng	As	4	2.500.000
			Cd		
			Pb		
			Hg		
64	Thịt và sản phẩm từ thịt	Nitrit và Nitrat trong thịt	Nitrit theo NaNO ₂	4	2.500.000
			Nitrat theo NaNO ₃		
65	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Chỉ tiêu chất lượng chính	Độ ẩm	3	3.000.000
			Protein		
			Béo tổng		
			Tro tổng		
			Na		
			Muối (NaCl)		
66	Sản phẩm thủy sản (nước mắm)	Chỉ tiêu chất lượng	pH	4	3.000.000
			Nito tổng		
			Nito axit amin		
			Nito amoniac		
			NaCl		
			Axit (theo axit acetic)		
67	Nước chấm (nước tương)	Chỉ tiêu chất lượng	pH	4	2.500.000
			Nito tổng		
			NaCl		
			Axit (theo axit acetic)		
68	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Các chỉ tiêu kim loại	As tổng	3	2.500.000
			Cd		
			Pb		
			Hg		
69	Thủy sản	Dư lượng kháng sinh	Chloramphenicol (CAP)	3	2.500.000
70	Thủy sản	Dư lượng kháng sinh	Trifluralin	3	2.500.000
71	Thủy sản	Dư lượng kháng sinh	Enrofloxacin	3	2.500.000
			Ciprofloxacin		
72	Thủy sản	Dư lượng kháng sinh	AOZ	3	2.500.000
			AMOZ		
73	Cà phê bột	Chỉ tiêu chất lượng	Ẩm	3	2.500.000
			Cafein		
			Tro tổng		
			Chất tan trong nước		

			Tro không tan trong HCl (10%)		
			Xơ thô		
74	Trà, chè xanh	Chỉ tiêu chất lượng	Chất chiết trong nước	4	3.000.000
			Tro tổng		
			Tro tan trong nước		
			Độ kiềm của tro tan trong nước		
			Tro không tan trong HCL		
			Polyphenol tổng		
75	Muối	Chỉ tiêu lý hóa	Độ ẩm	4	2.500.000
			NaCl		
			Chất không tan trong nước		
			Canxi (Ca^{2+})		
			Magie (Mg^{2+})		
			Sunfat (SO_4^{2-})		
76	Gia vị (tiêu)	Chỉ tiêu lý hóa	Iod	4	2.500.000
			Piperine		
			Độ ẩm		
			Tro tổng		
			Dầu bay hơi		
			Tro không hòa tan		
77	Mật ong	Chỉ tiêu chất lượng	Hàm lượng nước	4	2.500.000
			Chất rắn không hòa tan trong nước		
			Đường khử		
			Axit (tính theo axetic axit)		
			Hydroxymethylfurfural (HFM)		
78	Đường	Chỉ tiêu lý hóa	Độ Pol, ($^{\circ}\text{Z}$)	4	2.500.000
			Đường khử		
			Tro dẫn điện		
			Sự giảm khối lượng khi sấy ở 105°C trong 3 h		
			Độ màu, đơn vị ICUMSA		
79	Đường	Các chất nhiễm bẩn, và dư lượng SO_2	SO_2	4	2.500.000
			As		
			Cu		
			Pb		
			Hg		
			Cd		
80	Gạo	Chỉ tiêu hoá lý trong mẫu gạo	Độ ẩm	4	3.000.000
			Tro tổng		
			Protein		
			Béo		
			Glucid		
			Xơ thô		
81	Gạo	Chỉ tiêu kim loại trong gạo	As	4	3.000.000
			Cd		

			Pb		
			Hg		
			Cu		
			Zn		
			Fe		
			Mn		
82	Sản phẩm rau, củ, quả	Các thành phần dinh dưỡng trong trái cây sấy khô	Độ ẩm	4	3.000.000
			Tro		
			Nitơ		
			Tổng lượng chất xơ		
			Đường tổng		
83	Cá hộp	Chỉ tiêu kim loại trong cá hộp	Cu	4	2.500.000
			Zn		
			Fe		
84	Bao bì nhựa tiếp xúc thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử vật liệu: Cd, Pb, Ba (Theo QCVN 12-1:2011/BYT)	3	2.500.000
85	Bao bì nhựa tiếp xúc thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm: Cặn khô (dung dịch ngâm: nước, ethanol 20%, acid acetic 4%, heptan) (Theo QCVN 12-1:2011/BYT hoặc tương đương)	4	2.500.000
86	Bao bì nhựa tiếp xúc thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm: lượng KMnO₄ sử dụng (dung dịch ngâm: nước (Theo QCVN 12-1:2011/BYT hoặc tương đương)	4	2.000.000
87	Bao bì nhựa tiếp xúc thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm: kim loại nặng (dung dịch ngâm: acid acetic 4%, (Theo QCVN 12-1:2011/BYT hoặc tương đương)	3	2.000.000
88	Bao bì tiếp xúc thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm: Phenol, formaldehyde (dung dịch ngâm: nước) (Theo QCVN 12-1,2:2011/BYT hoặc tương đương)	4	2.500.000
89	Dụng cụ bằng thủy tinh tiếp xúc thực phẩm (lồng sâu)	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm: Cd, Pb (dung dịch ngâm: nước) (Theo QCVN 12-4:2015/BYT hoặc tương đương)	4	2.500.000
90	Dụng cụ bằng gốm tiếp xúc thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ gốm tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm: Cd, Pb (dung dịch ngâm: nước) (Theo TCVN 7146-1:2002 hoặc tương đương)	3	2.000.000
91	Bao bì cao su tiếp xúc thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử vật liệu: Cd, Pb (Theo QCVN 12-2:2011/BYT)	4	2.000.000

92	Bao bì cao su tiếp xúc thực phẩm (loại dành cho trẻ nhỏ)	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm: Phenol, formaldehyd, kẽm, cặn khô (dung dịch ngâm: nước), kim loại nặng (dung dịch ngâm: Acid acetic 4%) (Theo QCVN 12-2:2011/BYT hoặc tương đương)	4	3.000.000
93	Sản phẩm thịt và cá	Các thành phần dinh dưỡng trong thịt hộp	Tổng chất béo	3	3.000.000
			Đường tổng		
			Protein		
			Na		
			Muối		
94	Sản phẩm thịt và cá	Các thành phần dinh dưỡng trong thịt hộp	Độ ẩm	3	3.000.000
			Tro		
			Tổng chất béo		
			Nitơ		
95	Sản phẩm rau, củ, quả	kim loại nặng trong các loại thảo mộc hỗn hợp	Pb	3	3.000.000
			Cd		
96	Sản phẩm rau, củ, quả	kim loại nặng trong rong biển	As	3	3.000.000
			Cd		
			Pb		
			Iod		
97	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Kim loại nặng trong sữa đậu nành	Al	3	3.000.000
			As		
			Cd		
			Pb		
			Hg		
98	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Chất lượng nước tương	pH	3	3.000.000
			Tổng độ axit		
			Na		
			Axit Sorbic		
			Đường tổng		
99	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Aflatoxin trong bơ đậu phộng	Aflatoxin B1	3	3.500.000
			Aflatoxin B2		
			Aflatoxin G1		
			Aflatoxin G2		
			Aflatoxins (tổng)		
100	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Các kim loại nặng trong thực phẩm bổ sung dinh dưỡng	As	3	3.000.000
			Cd		
			Pb		
			Hg		
101	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Thực phẩm bổ sung vitamin dạng lỏng	Vitamin B1	3	3.500.000
			Vitamin B2		
			Vitamin B6		
			Vitamin D3		

102	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Các thành phần dinh dưỡng trong bánh mì	Độ ẩm	3	3.500.000
			Tro ở 550 ° C		
			Nitơ		
			Tổng chất xơ theo AOAC		
			Tinh bột		
			Na		
103	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Các thành phần dinh dưỡng trong ngô /đỗ ăn nhẹ làm từ ngô	pH	3	3.000.000
			Đường tổng		
			Mg		
			K		
104	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Các thành phần dinh dưỡng trong phô mai	Độ ẩm	2	3.000.000
			Tro		
			Tổng chất béo		
			Nitơ		
			Na		
105	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Các thành phần dinh dưỡng trong thức ăn chay	Độ ẩm	2	3.500.000
			Tro		
			Tổng chất béo		
			Nitơ		
			Na		
			Tổng chất xơ theo AOAC		
			Đường tổng		
106	Đồ uống	Các chỉ tiêu trong nước tăng lực	Taurine	3	3.000.000
			Caffeine		
			đường tổng		
			Axit citric		
107	Đồ uống	Phụ gia thực phẩm và thành phần trong Cola	Caffeine	3	3.000.000
			Axit benzoic		
			Đường tổng		
			Axit photphoric (quy từ P2O5)		
108	Đồ uống	Chất tạo ngọt trong nước giải khát	Acesulfame-K	3	3.500.000
			Aspartame		
			Cyclamate		
			Saccharin		
			Sucralose		
109	Đồ uống	Kim loại nặng trong nước ép trái cây	As	3	3.000.000
			Cd		
			Fe		
			Pb		
			Sn		
110	Đồ uống	Kim loại nặng trong nước giải khát	Sb	3	3.000.000
			As		

			Cd		
			Cr		
			Cu		
			Zn		
111	Đồ uống	Phụ gia thực phẩm và các thành phần trong nước cam	Brix	3	3.000.000
			pH		
			Axit citric		
			Đường tổng		
			Ca		
			Mg		
			P		
			K		
112	Đồ uống	Các thành phần dinh dưỡng trong sinh tố trái cây	Brix	2	3.000.000
			pH		
			Tổng độ axit		
			Đường tổng		
			Ca		
			Mg		
			P		
			Na		
113	Đồ uống	Các thành phần dinh dưỡng trong nước ép táo	Brix	2	3.000.000
			pH		
			Tổng độ axit		
			Đường tổng		
			Ca		
			Mg		
			P		
			Na		
114	Đồ uống	Các thành phần dinh dưỡng trong nước ép nho	Brix	3	3.000.000
			pH		
			Tổng độ axit		
			Đường tổng		
			Ca		
			Mg		
			Zn		
115	Đồ uống	Chỉ tiêu Ochratoxin A trong nước ép nho	Ochratoxin A	3	2.500.000
116	Sản phẩm từ sữa và thức ăn cho trẻ sơ sinh	Chỉ tiêu Aflatoxin M1 trong sữa	Aflatoxin M1	3	3.000.000
117	Sản phẩm từ sữa và thức ăn cho trẻ sơ sinh	Chỉ tiêu Nitrat và Nitrit trong sữa)	NO ₃ - quy từ NaNO ₃ , NO ₂ - quy từ NaNO ₂	3	3.000.000

118	Sản phẩm từ sữa và thức ăn cho trẻ sơ sinh	Các thành phần dinh dưỡng trong sữa	Tro	3	3.000.000
			Tổng chất béo		
			Nitơ		
			Đường tổng		
			Na		
			pH		
119	Sản phẩm từ sữa và thức ăn cho trẻ sơ sinh	Các thành phần dinh dưỡng trong sữa bột	Độ ẩm	3	3.000.000
			Tro		
			Tổng chất béo		
			Nitơ		
			Lactose		
120	Sản phẩm từ sữa và thức ăn cho trẻ sơ sinh	Các thành phần dinh dưỡng trong bơ	Độ ẩm	3	2.500.000
			Tổng chất béo		
			pH		
121	Sản phẩm từ sữa và thức ăn cho trẻ sơ sinh	Aflatoxin trong thức ăn cho trẻ sơ sinh	Aflatoxin B1	3	3.500.000
			Aflatoxin B2		
			Aflatoxin G1		
			Aflatoxin G2		
			Aflatoxins tổng		
122	Các loại hạt, ngũ cốc, dầu và chất béo	Aflatoxins trong gạo	Aflatoxin B1	3	3.500.000
			Aflatoxin B2		
			Aflatoxin G1		
			Aflatoxin G2		
			Aflatoxins tổng		
123	Thức ăn cho động vật và vật nuôi	Aflatoxin trong thức ăn chăn nuôi	Aflatoxin B1	3	3.500.000
			Aflatoxin B2		
			Aflatoxin G1		
			Aflatoxin G2		
			Aflatoxins tổng		
124	Thức ăn cho động vật và vật nuôi	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong thức ăn chăn nuôi	Độ ẩm	3	3.500.000
			Tro		
			Tổng dầu		
			Protein		
			Chất xơ thô		
			Tinh bột		
			Đường tổng		
			Ca		
			P		
125	Thức ăn cho động vật và vật nuôi	Các nguyên tố dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi hỗn hợp	Ca	3	3.000.000
			Mg		
			Mn		
			Na		
			Zn		

126	Thức ăn cho động vật và vật nuôi	Chỉ tiêu Ochratoxin A trong thức ăn chăn nuôi	Ochratoxin A	3	3.000.000
127	Thức ăn cho động vật và vật nuôi	Chỉ tiêu độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Deoxynivalenol (DON)	3	3.000.000
			Zearalenone (ZON)		
128	Thức ăn cho động vật và vật nuôi	Chỉ tiêu Cystein trong thức ăn chăn nuôi	Cystein	3	2.500.000
129	Thức ăn cho động vật và vật nuôi	Chất lượng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	MnO	3	3.000.000
			MgO		
			ZnO		
130	Thuốc bảo vệ thực vật	Phân tích hàm lượng Alpha-Cypermethrin trong thuốc bảo vệ thực vật	Alpha-Cypermethrin	3	2.000.000
131	Thuốc bảo vệ thực vật	Phân tích hàm lượng Azoxystrobin trong thuốc bảo vệ thực vật	Azoxystrobin	3	2.000.000
132	Thuốc bảo vệ thực vật	Phân tích hàm lượng Butachlor trong thuốc bảo vệ thực vật	Butachlor	3	2.000.000
133	Thuốc bảo vệ thực vật	Phân tích hàm lượng Buprofezin trong thuốc bảo vệ thực vật	Buprofezin	3	2.000.000
134	Thuốc bảo vệ thực vật	Phân tích hàm lượng Difenoconazole trong thuốc bảo vệ thực vật	Difenoconazole	3	2.000.000

II. LĨNH VỰC: SINH HỌC

STT	Nền mẫu	Tên chương trình	Chỉ tiêu phân tích	Tần suất tổ chức/năm	Phí tham gia (VNĐ)
1	Nước sạch	Vi sinh trong nước sạch	Coliform tổng số	3	3.000.000
			E.coli (Coliform chịu nhiệt)		
2	Nước sạch	Vi sinh trong nước sạch	Staphylococcus aureus	3	3.000.000
			Pseudomonas aeruginosa		
3	Nước uống	Vi sinh trong nước uống	Coliforms tổng số	3	3.000.000
			E.coli		
			Pseudomonas aeruginosa		
			Fecal streptococci		
4	Nước giếng, Nước máy, Nước sản xuất	Vi sinh trong nước giếng, nước máy, nước sản xuất	Tổng số VSVHK	3	3.000.000
			Fecal Coliform		
			Coliforms		
			E.coli		
5	Nước và nước thải	Vi sinh trong nước và nước thải	Coliforms	3	3.000.000
			E.coli		
			Fecal Coliform		
6	Nước thải y tế	Vi sinh trong nước thải Y tế	Coliforms	3	3.000.000
			Salmonella		
			Shigella		
			Vibrio cholerae		
7	Phân bón	Vi sinh trong phân bón	Salmonella	3	3.000.000
			E.coli giả định		
8	Phân bón	Vi sinh trong phân bón	Vi sinh vật cố định đạm	3	3.000.000

			Vi sinh vật phân giải xenlulo		
			Vi sinh vật phân giải Phospho		
9	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Định tính Salmonella trong thủy sản và sản phẩm thủy sản	Salmonella	2	2.500.000
10	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Định tính Listeria monocytogenes trong thủy sản	Listeria monocytogenes	2	2.500.000
11	Thịt và sản phẩm thịt	Phân tích vi sinh vật trong thịt	Salmonella	2	3.000.000
			E.coli		
12	Thịt và sản phẩm thịt	Định tính Listeria monocytogenes trong thịt	Listeria monocytogenes	2	2.500.000
13	Sữa và sản phẩm sữa	Định tính Salmonella trong sữa	Salmonella	2	2.500.000
14	Sữa và sản phẩm sữa	Định tính Listeria monocytogenes trong sữa	Listeria monocytogenes	2	2.500.000
15	Bia	Phân tích nấm men trong bia	Nấm men	2	3.000.000
16	Bia	Phân tích nấm mốc trong bia	Nấm mốc	2	3.000.000
17	Thức ăn chăn nuôi	Phân tích vi sinh trong thức ăn chăn nuôi	Salmonella	2	3.000.000
			E.coli		
18	Thức ăn chăn nuôi	Phân tích vi sinh trong thức ăn chăn nuôi	Clostridium perfringens	2	3.000.000
			Staphylococcus aureus		
19	Thức ăn chăn nuôi	Phân tích vi sinh trong thức ăn chăn nuôi	Coliforms	2	3.000.000
			Tổng số VSV hiếu khí		
20	Thực phẩm	Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	Tổng số Bacillus cereus	2	3.000.000
			Staphylococcus aureus		
21	Thực phẩm	Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	Tổng số Coliform	2	3.000.000
			Escherichia coli		
22	Thực phẩm	Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	2	2.500.000